

HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

gói thầu: “Đầu tư cấp quang phục vụ ngầm hoá các tuyến đường khu vực Dương Đông, An Thới thuộc đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang năm 2026”

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015);

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15));

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên Mua)

Tên Chủ đầu tư: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên Bán)

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung chi tiết và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng;
7. E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT (nếu có) của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 2. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 3. Phương thức giao hàng

- 3.1. Thời gian giao hàng: **tối đa 30 ngày kể từ ngày kí hợp đồng.**
- 3.2. Địa điểm giao hàng: theo chỉ định của Bên Mua **trong khu vực TP Hồ Chí Minh.**

Điều 4. Điều khoản vận chuyển và vận hành, thử nghiệm

- 4.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: Theo sự chỉ định của Bên Mua **trong trong khu vực**

TP Hồ Chí Minh.

- 4.2. Bên Mua hoặc đại diện của Bên Mua có quyền kiểm tra, vận hành, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng.
- 4.3. Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm: Do hai bên thống nhất theo tình hình thực tế. Nếu địa điểm đến của hàng hóa bị thay đổi so với thỏa thuận ban đầu trong thời gian hàng đang trên đường vận chuyển hoặc hàng được Bên Mua gửi đi tiếp và khi đó Bên Mua không có khả năng hợp lý để kiểm tra hàng hóa, còn Bên Bán đã biết hay đáng lẽ phải biết khi ký kết hợp đồng về khả năng đổi lộ trình hay gửi tiếp đó, thì việc kiểm tra thử nghiệm hàng hóa có thể được dời lại đến khi hàng tới nơi đến mới.
- 4.4. Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Hợp đồng thì Bên Mua có quyền từ chối và khi Bên Bán thực hiện việc khắc phục mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho Bên Mua thì bên mua có quyền yêu cầu Bên Bán khắc phục bất lợi hoặc chịu chi phí đó. Trường hợp Bên Bán không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Bên Mua có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên Bán chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa, thiết bị của Bên Mua không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng của Bên Bán.
- 4.5. Bên Mua đảm bảo đầy đủ cơ sở hạ tầng cho việc bàn giao hàng hoá, thiết bị.
- 4.6. Bên Bán có trách nhiệm cung cấp cho Bên Mua các hàng hóa, dịch vụ và các hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan theo đúng yêu cầu trong E-HSMT, E-HSDT, Biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) và Hợp đồng.

Điều 5. Tiêu chuẩn hàng hóa

- 5.1. Tiêu chuẩn hàng hóa, thiết bị do Bên Bán cung cấp phải theo đúng yêu cầu nêu tại Phần 2, Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật được quy định trong E-HSMT và theo các quy định về tiêu chuẩn hiện hành tại nước nhà sản xuất. Ngoài ra, Bên Bán phải thực hiện như sau:
 - Cáp quang (trừ cáp quang thuê bao 2 core): Engraved name / symbol and sign as required by investors including: name of manufacturer-SCTV, type of cable, month-year of production, length marking in meter. (Tạm dịch là: Khắc tên/ký hiệu và dấu hiệu theo yêu cầu của Bên Mua bao gồm: tên hãng - SCTV, model cáp, tháng-năm sản xuất, đánh dấu chiều dài tính bằng mét).
 - Cáp quang thuê bao 2 core: Printed or engraved name / symbol and sign as required by investors including: name of manufacturer-SCTV, type of cable, month-year of production, length marking in meter. (Tạm dịch là: In hoặc khắc tên/ký hiệu và dấu hiệu theo yêu cầu của Bên Mua bao gồm: tên hãng - SCTV, model cáp, tháng-năm sản xuất, đánh dấu chiều dài tính bằng mét).

5.2. Bên Bán phải cung cấp đầy đủ các thông tin, hồ sơ, chứng từ hợp pháp theo yêu cầu của E-HSMT và hợp đồng để chứng minh tính hợp lệ và đáp ứng của toàn bộ hàng hóa cung cấp:

- Hàng hóa cung cấp phải đảm bảo mới 100%, hàng hoá phải được sản xuất từ năm 2025 trở về sau.
- Bên Bán phải thực hiện dán tem, nhãn phụ trên từng đơn vị hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, tuân thủ quy định hiện hành của Chính Phủ quy định về nhãn hàng hóa (Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017 và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021).
- Hàng hóa do Bên Bán cung cấp phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về hợp chuẩn, hợp quy theo quy định hiện hành tương ứng của Ngành quản lý và Nhà nước.
- Trong trường hợp phải thay đổi Model, xuất xứ hàng hóa do ngừng sản xuất hoặc sản xuất tại một quốc gia khác thuộc hệ thống nhà sản xuất, Bên Bán phải có nghĩa vụ:
 - + Thông báo cho Bên Mua bằng văn bản và cung cấp xác nhận, bảo đảm của nhà sản xuất hoặc đại lý phân phối chính thức tại thị trường Việt Nam của nhà sản xuất.
 - + Chịu trách nhiệm thẩm định giá toàn bộ hàng hóa thay đổi model, xuất xứ. Các bên sẽ thương thảo việc thay đổi hàng hóa trong 2 trường hợp sau:
 - Nếu tổng giá trị các hàng hóa thay đổi bằng hoặc cao hơn tổng giá các hàng hóa tương ứng trong hợp đồng thì thanh toán theo giá hợp đồng.
 - Nếu tổng giá trị các hàng hóa thay đổi thấp hơn tổng giá các hàng hóa tương ứng trong hợp đồng thì thanh toán theo giá thẩm định.
 - + Bên Mua có quyền từ chối đề xuất điều chỉnh model nếu đánh giá và nhận thấy việc điều chỉnh model dẫn đến hàng hóa được cung cấp có đặc tính kỹ thuật không tương đương hoặc cao hơn đặc tính kỹ thuật của hàng hóa đã ký hợp đồng.
 - + Các bên sẽ lập phụ lục hợp đồng để điều chỉnh model, xuất xứ, tiến độ, đơn giá và các vấn đề liên quan.

Điều 6. Chứng nhận xuất xứ và chất lượng hàng hóa

Để chứng minh xuất xứ và chất lượng hàng hóa, Bên Bán cung cấp cho Bên Mua:

- Một (01) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) đối với hàng hóa nhập khẩu nêu tại **Điều 2** của Hợp đồng:
 - + Bản gốc;
 - + Hoặc bản chính;
 - + Hoặc bản sao công chứng;
 - + Hoặc bản sao do Bên Bán tự đóng dấu xác nhận (chỉ áp dụng với các chứng từ C/O có thể tra cứu được trên hệ thống điện tử của nước xuất khẩu).

- Một (01) Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa của nhà sản xuất (C/Q) bản gốc hoặc bản sao công chứng đối với toàn bộ hàng hóa nêu tại **Điều 2** của Hợp đồng.
- Các chứng từ này phải rõ ràng, hợp pháp, phù hợp với yêu cầu của E-HSMT.

Điều 7. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tiền tạm ứng và Công văn cam kết bảo hành

Bên Bán phải thực hiện các biện pháp bảo đảm theo nội dung yêu cầu sau:

7.1. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

a. Nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

- Thời hạn nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: **Trong vòng 05 ngày làm việc sau khi nhận được “Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng”**. Bên Bán chỉ được trao hợp đồng sau khi nộp Bảo lãnh này cho Bên Mua.
- Hình thức Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Chứng thư Bảo lãnh thực hiện hợp đồng vô điều kiện và không hủy ngang do một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành (theo Mẫu số 18 tại Phần 4 của E-HSMT).
- Giá trị Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: **03% giá hợp đồng**.
- Hiệu lực Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: **67 ngày kể từ ngày phát hành hoặc 60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực**. Nếu Bên Bán chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm 10 ngày trước ngày hết hạn bảo lãnh, Bên Bán sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được khắc phục xong (mỗi lần gia hạn không ít hơn 30 ngày).

b. Yêu cầu thanh toán Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Bên Mua có thể yêu cầu ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng phát hành Chứng thư Bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Bên Bán thực hiện nghĩa vụ thanh toán Bảo lãnh Thực hiện hợp đồng khi Bên Bán có hành vi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng. Bên Mua phải chứng minh Bên Bán đã không thực hiện ít nhất một nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này mà lỗi đó làm ảnh hưởng đáng kể tới tiến độ, chất lượng và giá trị của hàng hóa và Bên Bán không khắc phục vi phạm đó trong một khoảng thời gian do Bên Mua ấn định. Quyền này của Bên Mua bổ sung cho các quyền và chế tài khác mà Bên Mua có thể có đối với Bên Bán theo Hợp đồng này hoặc theo quy định pháp luật.

c. Hoàn trả Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Bảo lãnh Thực hiện hợp đồng sẽ được Bên Mua hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ khi:

- Hai bên ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao tổng thể, đồng thời Bên Bán chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định; hoặc
- Hai bên ký Biên bản thanh lý hợp đồng theo quy định; hoặc
- Hợp đồng bị chấm dứt do vi phạm của Bên Mua và Bên Bán đã thực hiện đầy đủ các

nghĩa vụ quy định trong hợp đồng (trừ nghĩa vụ bảo hành) và thanh toán đầy đủ các khoản tiền Bên Bán nợ Bên Mua theo hợp đồng này.

7.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

a. Nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng

- Thời hạn nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng: Trong vòng 05 ngày làm việc sau khi ký hợp đồng.
- Hình thức Bảo lãnh tiền tạm ứng: Chứng thư Bảo lãnh tiền tạm ứng vô điều kiện và không hủy ngang do một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành (theo Mẫu số 19 tại Phần 4 của E-HSMT).
- Giá trị Bảo lãnh tiền tạm ứng: Giá trị tương ứng với giá trị khoản Tạm ứng mà Bên Mua tạm ứng theo Hợp đồng là 30% giá hợp đồng.
- Hiệu lực Bảo lãnh tiền tạm ứng: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Bên Bán nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng hoặc đến khi Bên Mua thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.
- Giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Bên Bán hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.

b. Yêu cầu thanh toán Bảo lãnh tiền tạm ứng

Bên Mua có thể yêu cầu ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng phát hành Chứng thư Bảo lãnh tiền tạm ứng của Bên Bán thực hiện nghĩa vụ thanh toán Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp Bên Bán không hoàn trả khoản tạm ứng khi Hợp đồng này bị chấm dứt trước thời điểm Bên Bán hoàn thành tất cả các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này vì bất kỳ lý do gì. Quyền này của Bên Mua bổ sung cho quyền và chế tài khác mà Bên Mua có thể có đối với Bên Bán theo Hợp đồng hoặc theo quy định pháp luật.

c. Hoàn trả Bảo lãnh tiền tạm ứng

Bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được Bên Mua hoàn trả cho Bên Bán khi Bên Mua khấu trừ hết tiền tạm ứng theo quy định về điều khoản thanh toán tại hợp đồng.

7.3. Công văn cam kết bảo hành

- Thời hạn nộp Công văn cam kết bảo hành: trong vòng 15 ngày kể từ khi ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao tổng thể.

Điều 8. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

8.1. Giá hợp đồng:

- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Giá hợp đồng: ____ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ].

Tổng giá trị hợp đồng là giá hợp đồng, giá trọn gói đã bao gồm: Giá hàng hoá, thiết bị; các loại thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế, phí và lệ phí khác (nếu có) theo qui định hiện hành của Nhà nước; các chi phí nội địa: Phí lưu kho, lưu bãi, phí tiếp nhận,

phí vận chuyển, bốc xếp vào địa điểm do Bên Mua yêu cầu, bảo hiểm nội địa, bàn giao nghiệm thu, bảo hành, chi phí triển khai, hỗ trợ kỹ thuật vận hành thiết bị.

8.2. Tạm ứng:

Bên Mua tạm ứng 30% giá hợp đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng và Bên Mua nhận được đầy đủ hồ sơ tạm ứng bao gồm: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng bằng 03% giá hợp đồng; Bảo lãnh tiền tạm ứng bằng 30% giá hợp đồng và Giấy đề nghị tạm ứng.

Bên Bán sẽ có trách nhiệm trả lại cho Bên Mua khoản Tạm ứng trong trường hợp Hợp đồng này bị chấm dứt trước khi Bên Bán hoàn thành tất cả các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này vì bất kỳ lý do gì.

Bên Mua sẽ khấu trừ toàn bộ khoản Tạm ứng vào đợt thanh toán đầu tiên khi đến hạn thanh toán và Bên Bán cung cấp đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán theo quy định của Hợp đồng.

8.3. Phương thức thanh toán: Giá trị hợp đồng sẽ được thanh toán bằng phương thức chuyển khoản. Thanh toán được chia thành các đợt như sau:

- **Đợt 1:** Thanh toán 60% tổng giá trị nghiệm thu hợp đồng (bao gồm cả 30% giá hợp đồng đã tạm ứng) trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao tổng thể và Bên Bán cung cấp đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán gồm: Biên bản bàn giao hàng hóa (các đợt nếu có); Biên bản nghiệm thu kỹ thuật (các đợt nếu có); Biên bản nghiệm thu và bàn giao tổng thể; Hóa đơn giá trị gia tăng; Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) và Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa của nhà sản xuất (C/Q) theo quy định tại Điều 6; Công văn cam kết bảo hành; Giấy đề nghị thanh toán.
- **Đợt 2:** Thanh toán 40% tổng giá trị nghiệm thu hợp đồng trong vòng 04 tháng kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao tổng thể và Nhà thầu cung cấp hồ sơ thanh toán gồm: Biên bản thanh lý hợp đồng và Giấy đề nghị thanh toán.

Điều 9. Bảo hành và dịch vụ sau bán hàng

9.1. Thời gian bảo hành

- Bảo hành tối thiểu **03 năm đối với cáp quang thuê bao (2FO và 4 cores) và 05 năm đối với các loại cáp còn lại** thuộc phạm vi cung cấp của Hợp đồng.
- Thời gian bảo hành được tính kể từ khi hàng hóa được nghiệm thu và bàn giao tổng thể.

9.2. Tiêu chuẩn bảo hành:

- Áp dụng chính sách bảo hành của nhà sản xuất tại thời điểm nghiệm thu và bàn giao tổng thể.
- Địa điểm bảo hành: **tại kho của Công ty TNHH Truyền Hình Cáp Saigontourist.**
- **Bảo hành một đổi một (một cuộn cáp lỗi đổi một cuộn cáp mới) miễn phí cho tất cả các vật tư, thiết bị được xác định rằng có những khuyết tật do lỗi cấu trúc hay các lỗi**

của nhà sản xuất.

- 9.3. Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong quá trình sử dụng hàng hóa trong thời hạn bảo hành
- Bên Mua thông báo cho Bên Bán bằng văn bản, email, điện thoại về các hư hỏng, khuyết tật phát sinh ngay sau khi xảy ra sự cố.
 - Khi nhận được thông báo của Bên Mua, Bên Bán phải tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật một cách nhanh chóng nhất có thể và phải cử chuyên gia trực tiếp thực hiện không chậm quá 05 ngày làm việc kể từ khi được yêu cầu.
 - Trong thời gian bảo hành, Bên Bán chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật phát sinh do sai sót của Bên Bán. Nếu những sai sót nảy sinh do Bên Mua sử dụng không đúng công năng thì có thể nhờ Bên Bán tiến hành sửa chữa và Bên Mua sẽ thanh toán toàn bộ các chi phí liên quan tới việc sửa chữa đó.

Điều 10. Trách nhiệm của các bên

10.1. Trách nhiệm của Bên Bán

- a. Bên Bán cam kết cung cấp cho Bên Mua đầy đủ các loại hàng hoá như nêu tại **Điều 2** của Hợp đồng. Xuất xứ, chất lượng và tiêu chuẩn hàng hóa được nêu tại **Điều 5** và **Điều 6** của Hợp đồng.
- b. Bên Bán có trách nhiệm bảo hành hàng hoá, thiết bị theo quy định tại **Điều 9** của Hợp đồng.
- c. Tổ chức giao nhận, huấn luyện, hướng dẫn khai thác sử dụng theo đúng tiến độ thỏa thuận.
- d. Cung cấp cho Bên Mua toàn bộ tài liệu kỹ thuật của thiết bị nêu tại **Điều 2** của Hợp đồng.
- e. Cung cấp cho Bên Mua hóa đơn tài chính sau khi ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao tổng thể và các chứng thư khác, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa (C/Q), ... phục vụ cho công tác thanh quyết toán theo quy định hiện hành.
- f. Bên Bán phải cung cấp đầy đủ các thông tin, hồ sơ, chứng từ hợp pháp, tài liệu kỹ thuật theo yêu cầu của E-HSMT và của Hợp đồng để chứng minh tính hợp lệ và đáp ứng của toàn bộ thiết bị, hàng hóa cung cấp.
- g. Bên Bán nộp cho Bên Mua chứng thư “**Bảo lãnh thực hiện hợp đồng**”, “**Bảo lãnh tiền tạm ứng**” và “**Công văn cam kết bảo hành**”.

10.2. Trách nhiệm của Bên Mua

- a. Chuẩn bị kinh phí để thanh toán kịp thời cho Bên Bán theo đúng điều khoản thanh toán của Hợp đồng.

- b. Tổ chức nhận hàng, cử cán bộ giám sát theo dõi quá trình thực hiện hợp đồng.
- c. Không chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên Bán nếu Bên Bán không thực hiện đúng theo các điều khoản đã ghi trong hợp đồng.

Điều 11: Quyền sở hữu trí tuệ và bảo hiểm hàng hóa

- 11.1. Trong quá trình Bên Mua sử dụng và khai thác hàng hóa do Bên Bán cung cấp, Bên Bán phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa đã cung cấp.
- 11.2. Hàng hóa do Bên Bán cung cấp phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình vận chuyển, lưu kho và giao hàng như sau: Bên Bán phải mua bảo hiểm cho hàng hóa, dịch vụ và bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với Bên thứ ba theo đúng quy định hiện hành trong phạm vi trách nhiệm của mình đã nêu trong hợp đồng. Trách nhiệm bảo hiểm của Bên Bán chấm dứt cho đến khi hàng hóa được bàn giao đưa vào sử dụng.

Điều 12: Bồi thường thiệt hại và phạt do vi phạm hợp đồng

- 12.1. Trừ trường hợp bất khả kháng, khi Bên Bán vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng, thì Bên Bán phải bồi thường cho Bên Mua các khoản thiệt hại trực tiếp phát sinh từ việc vi phạm đó, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn ở những chi phí nhằm hạn chế và khắc phục mọi thiệt hại phát sinh. Bên Bán phải thực hiện việc bồi thường cho Bên Mua trong thời hạn tối đa không quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên Mua gửi cho Bên Bán mọi chứng từ hợp lệ chứng minh mức độ thiệt hại, và yêu cầu bồi thường bằng văn bản đối với Bên Bán. Quy định này không ảnh hưởng tới các quy định phạt, bồi thường, đền bù khác đã được quy định trong hợp đồng này. Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa: 100% giá trị tổn thất thực tế mà Bên Mua phải chịu và khoản lợi trực tiếp mà Bên Mua đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm của Bên Bán.
- 12.2. Hoàn trả giá trị Bên Mua đã tạm ứng hoặc thanh toán trong trường hợp bất khả kháng:
 - Trường hợp dừng cung cấp hàng hoá, dịch vụ trong trường hợp bất khả kháng: Bên Bán phải hoàn trả Bên Mua phần giá trị Hợp đồng tương ứng với thời gian dừng dịch vụ hoặc giá trị hàng hóa dừng cung cấp do bất khả kháng (không bao gồm các thiệt hại phát sinh của Bên Mua trong thời gian đó).
 - Trường hợp chậm bàn giao hàng hoá, dịch vụ do bất khả kháng: Bên Bán phải có trách nhiệm khắc phục nhanh nhất có thể.
- 12.3. Phạt do vi phạm Hợp đồng:
 - Nếu bên nào không thực hiện hợp đồng hoặc thực hiện không đúng hợp đồng mà không có sự chấp thuận của bên kia thì bị phạt tối đa 08% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm và chịu thêm phần bồi thường thiệt hại do việc đơn phương chấm dứt hợp đồng gây ra (nếu có). Giá trị phạt sẽ được khấu trừ vào đợt thanh toán gần nhất.

- Nếu Bên Bán thực hiện không đúng các điều khoản về cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan trong hợp đồng thì sẽ phải chịu phạt theo quy định sau đây:
 - + Bên Bán vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng mà không do lỗi bất khả kháng hoặc không do lỗi của Bên Mua gây ra thì Bên Bán sẽ chịu phạt tối đa 0,5% giá trị hàng hóa giao chậm cho mỗi tuần giao chậm. Tổng mức phạt tối đa là 08% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.
 - + Bên Bán không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về bảo hành, hậu mãi theo quy định trong hợp đồng sẽ chịu mức phạt bằng 02% giá hợp đồng.
 - + Bên Mua có quyền từ chối tiếp nhận, thanh toán thiết bị, hàng hóa mà không chịu bất kỳ trách nhiệm nào nếu Bên Bán vi phạm về yêu cầu kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ hàng hóa, hồ sơ chứng từ, dán tem, nhãn phụ hàng hóa theo thỏa thuận đã nêu trong hợp đồng này.
 - + Khi tổng số phạt đạt đến mức tối đa, Bên Mua có thể xem xét chấm dứt hợp đồng và Bên Bán phải hoàn trả tiền tạm ứng cho Bên Mua.

12.4. Trường hợp Bên Bán không thực hiện nghĩa vụ bồi thường theo quy định tại mục 12.1, 12.2 và không thực hiện nộp phạt theo quy định tại mục 12.3 ở trên, sau 30 ngày kể từ ngày Bên Mua có văn bản yêu cầu Bên Bán thực hiện, Bên Mua sẽ yêu cầu Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng phát hành các Bảo lãnh theo quy định tại Điều 7 thanh toán cho Bên Mua các chi phí tương ứng. Nếu giá trị phạt và bồi thường vượt quá giá trị Bảo lãnh tương ứng thì Bên Mua sẽ khấu trừ phần giá trị chênh lệch vào đợt thanh toán gần nhất.

Điều 13: Chấm dứt hợp đồng

13.1. Bên Mua hoặc Bên Bán có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:

- a) Bên Bán không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên Mua gia hạn;
- b) Bên Bán bị tuyên bố phá sản, giải thể hoặc bị đình chỉ hoạt động, trong trường hợp này Hợp đồng sẽ chấm dứt bằng cách thức do hai bên thỏa thuận và phải phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành;
- c) Các hành vi khác (nếu có).

13.2. Trong trường hợp Bên Mua chấm dứt hợp đồng theo điểm a khoản 1 Điều này, Bên Mua có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng mà Bên Bán đã không thực hiện. Bên Bán sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên Mua những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên Bán vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng đó.

13.3. Trong trường hợp Bên Mua chấm dứt hợp đồng theo khoản 1 Điều này hoặc các

trường hợp khác do lỗi của Bên Bán, Bên Mua không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên Mua được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Điều 14: Trường hợp bất khả kháng

- 14.1. Không Bên nào phải chịu trách nhiệm, phải bồi thường thiệt hại hay bị phạt vi phạm đối với phần nghĩa vụ của mình hoặc bị chấm dứt hợp đồng khi bị tác động bởi sự kiện bất khả kháng.
- 14.2. Sự kiện bất khả kháng được hiểu là những sự kiện khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của Các Bên, không liên quan đến sai phạm hoặc sơ xuất của bất kỳ bên nào, bao gồm nhưng không giới hạn: thiên tai, chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch, cấm vận... và gây ảnh hưởng đến việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo hợp đồng, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết nhưng không thể ngăn chặn, khắc phục được.
- 14.3. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng phải kịp thời thông báo cho Bên còn lại bằng văn bản về sự kiện đó và nguyên nhân xảy ra. Đồng thời Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải chuyển cho Bên còn lại “Giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng” được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền hoặc phòng Thương Mại nước sở tại (nước của nhà sản xuất) nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng, văn bản, tài liệu chứng minh sự kiện bất khả kháng đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của Bên bị ảnh hưởng.
- 14.4. Trừ khi có ý kiến bằng văn bản của Bên còn lại, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng.

Điều 15: Giải quyết tranh chấp

- 15.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên cam kết nghiêm chỉnh thực hiện các điều khoản của hợp đồng, nếu có vướng mắc, các bên cùng bàn bạc và giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải.
- 15.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng thì tranh chấp sẽ được giải quyết tại Toà án có thẩm quyền. Bản án/quyết định có hiệu lực của Toà án là quyết định cuối cùng và có giá trị ràng buộc hai bên thực hiện.

Điều 16: Luật áp dụng

- 16.1. Hợp đồng này được áp dụng theo pháp luật do Nhà nước Việt Nam ban hành.
- 16.2. Hai bên có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các Điều khoản hợp đồng.

Điều 17: Điều khoản chung

- 17.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.
- 17.2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý Hợp đồng theo luật định.

17.3. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các nội dung của hợp đồng, mọi thay đổi nội dung của hợp đồng phải được sự thoả thuận và đồng ý bằng văn bản của hai bên.

17.4. Hợp đồng này được lập thành 05 bộ bằng tiếng Việt, Bên Mua giữ 03 bộ, Bên Bán giữ 02 bộ, các bộ Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.